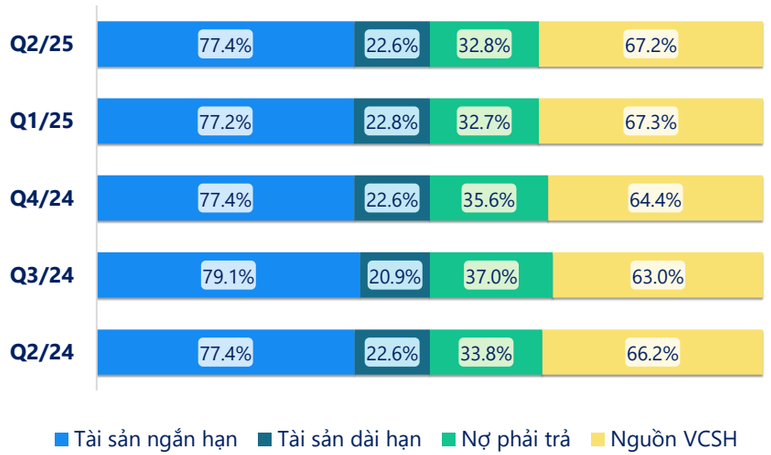
FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	59,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,000
SL cổ phiếu LH	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
% sở hữu nước ngoài	94.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	766
P/E	11.3
EPS	5,288

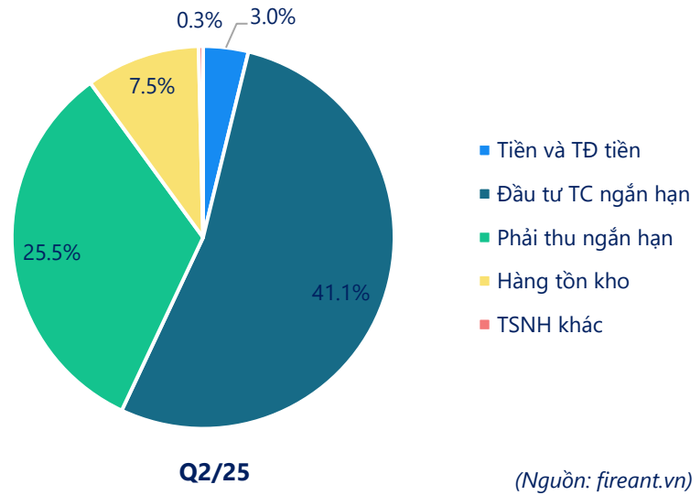
	YTD	1T	3T	6T
SVI	-0.5%	3.8%	4.7%	-0.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



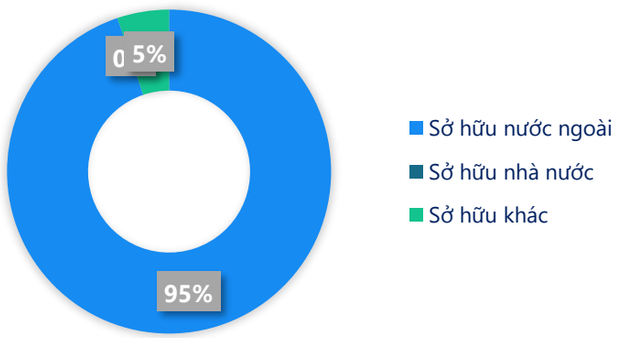
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



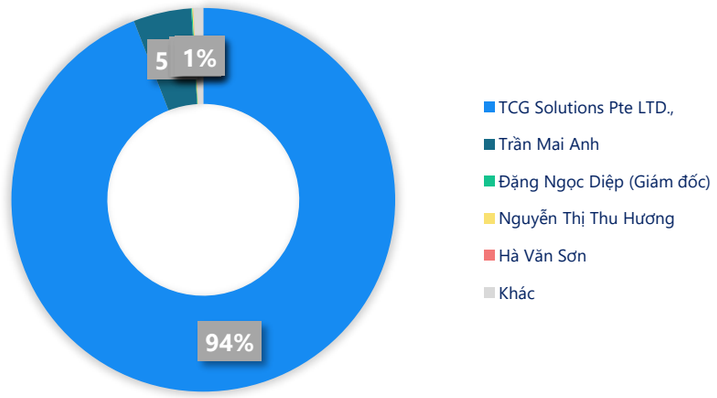
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



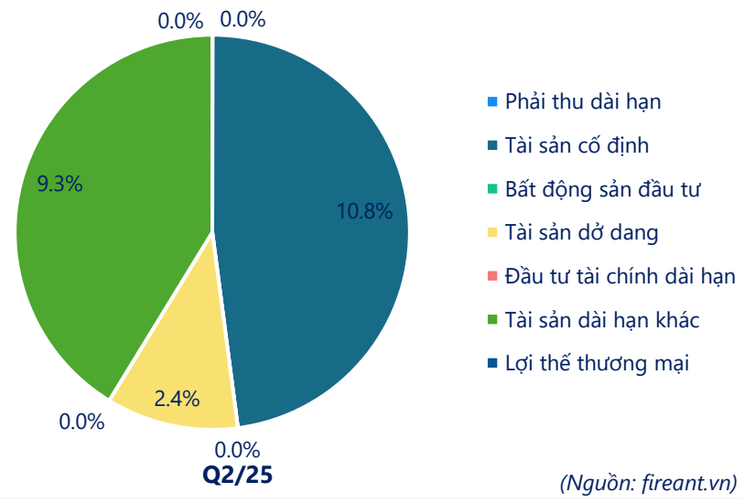
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

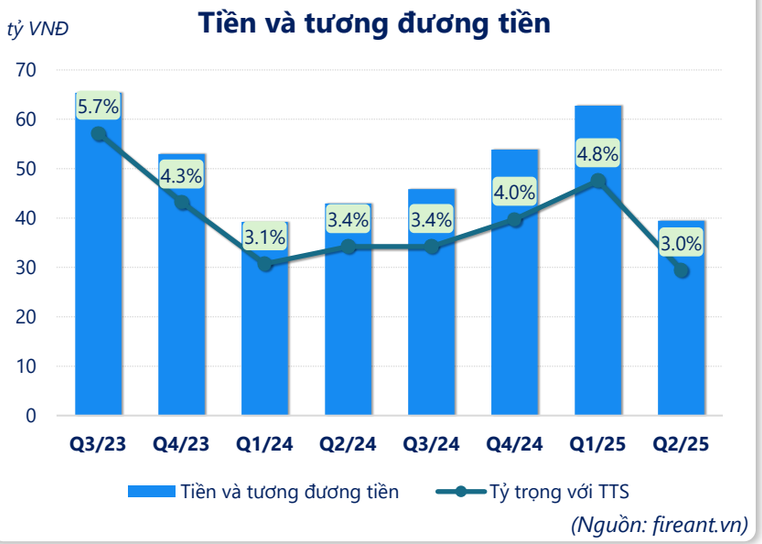


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

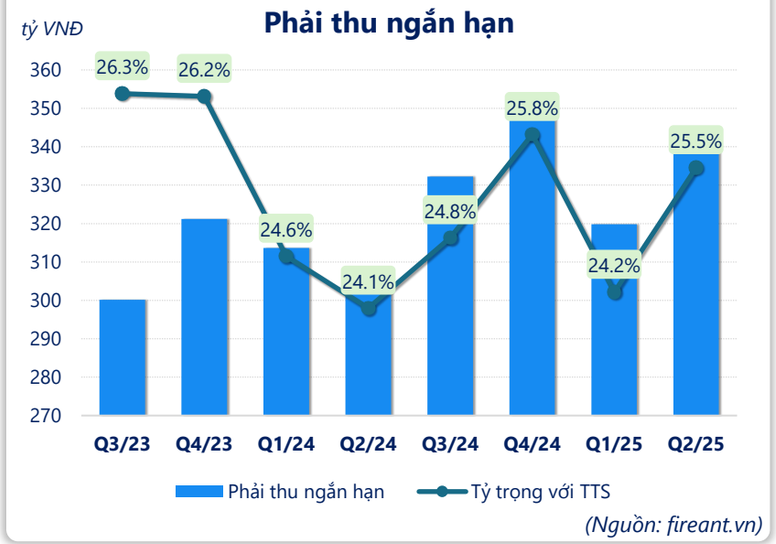
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Tiền và tương đương tiền



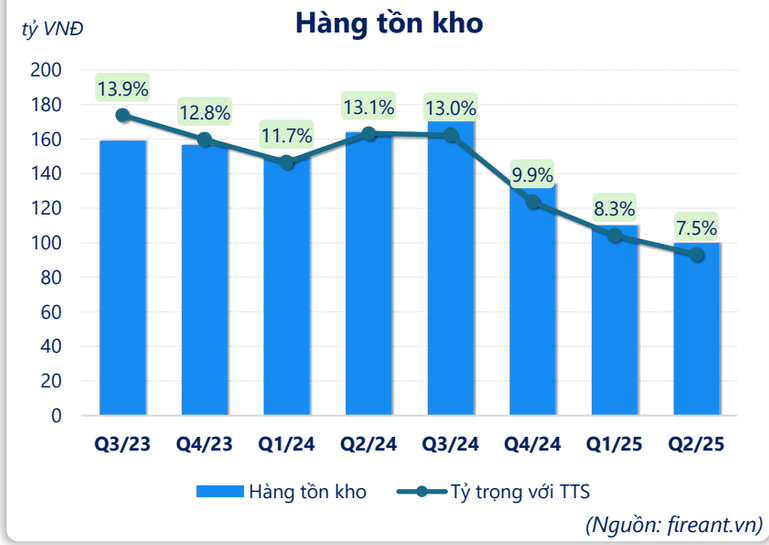
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



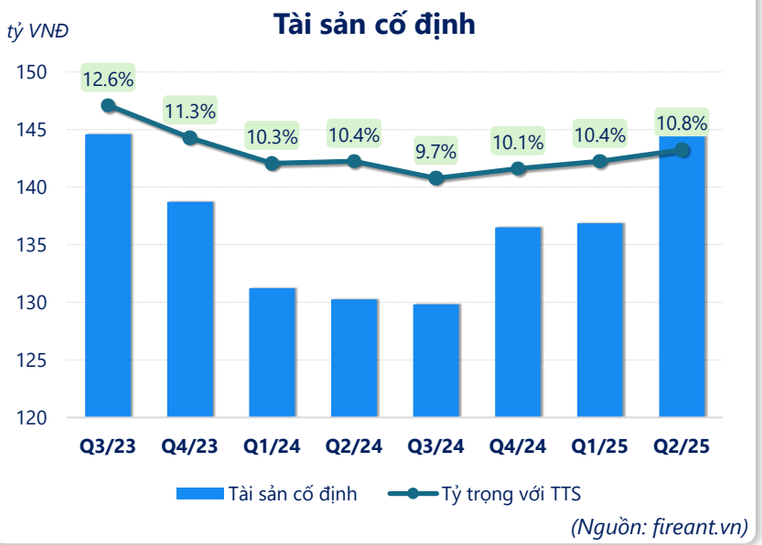
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



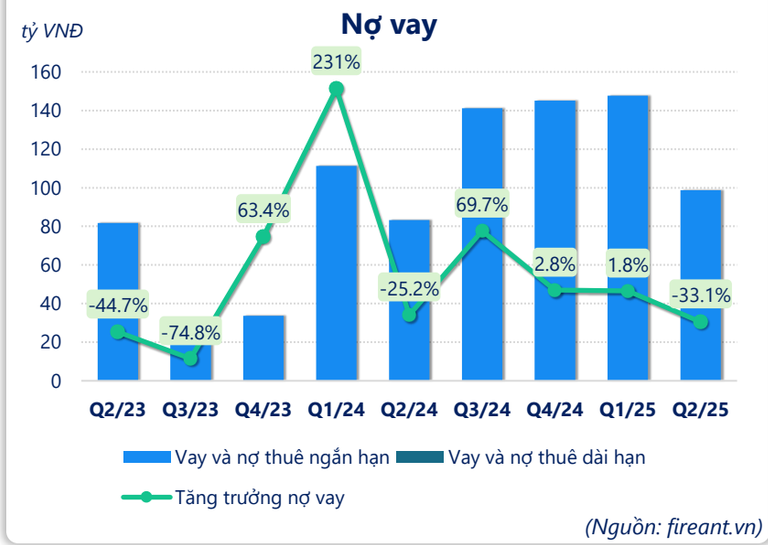
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



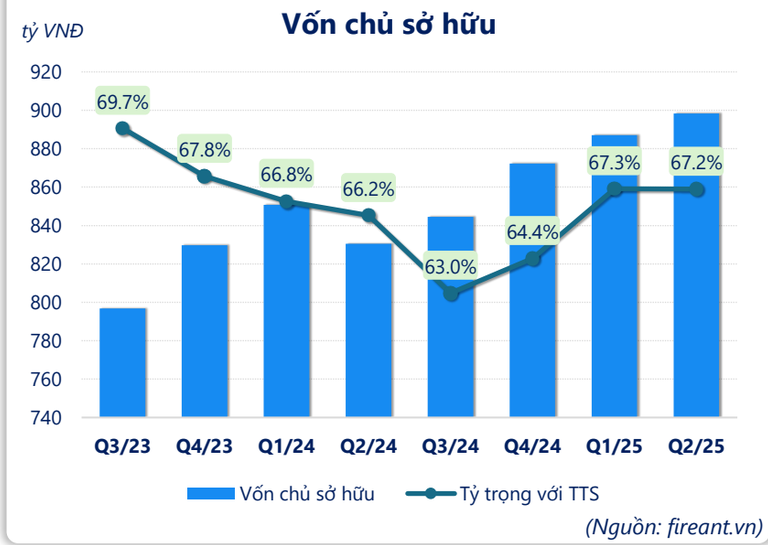
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

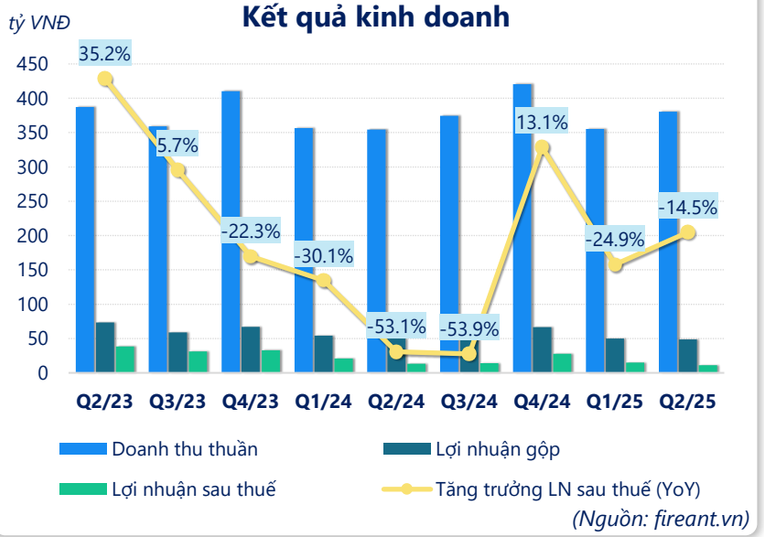


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

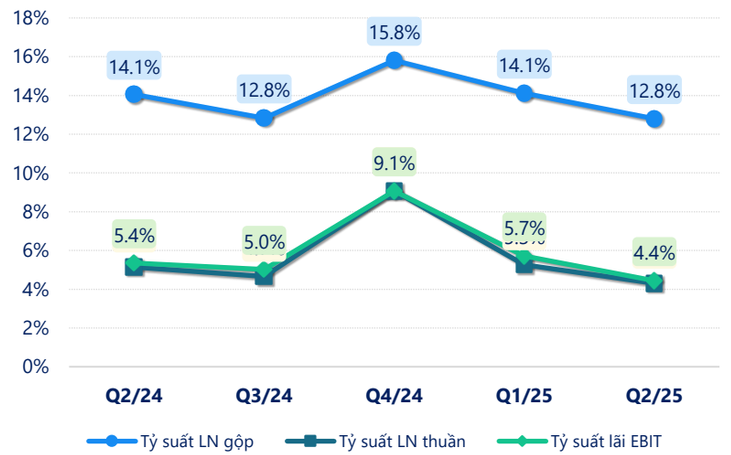
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Kết quả kinh doanh



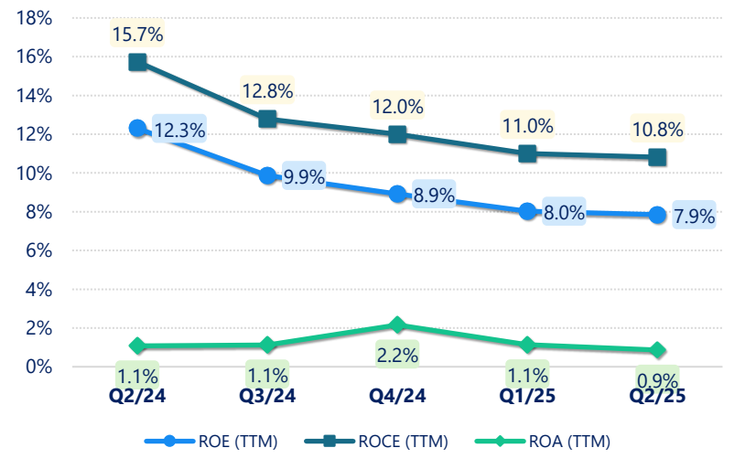
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



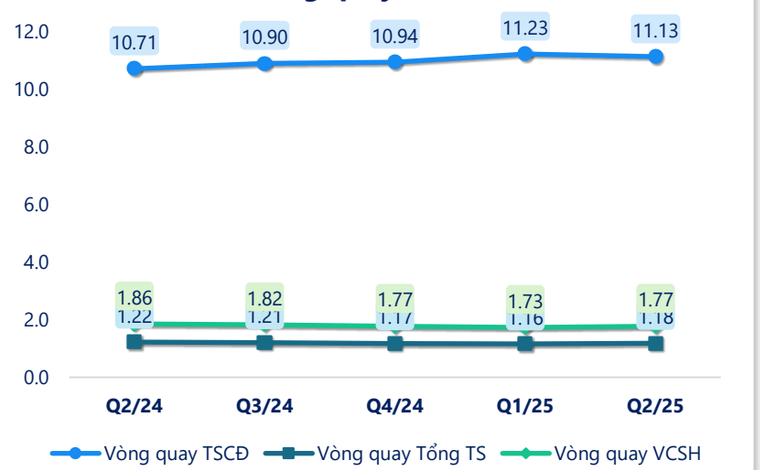
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



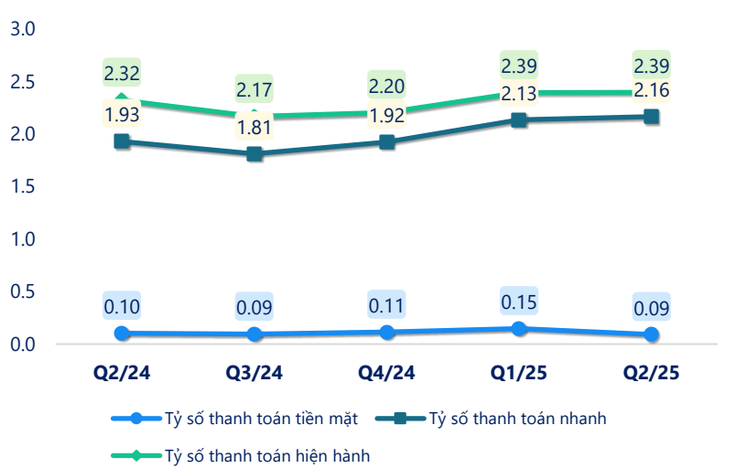
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



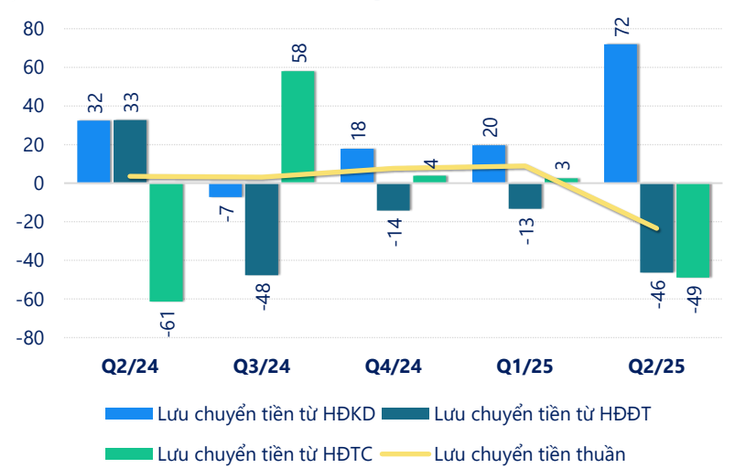
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,336**	**1,354**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,033	1,047	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	39.4	53.8	-26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	550	507	8.4%
Phải thu ngắn hạn	341	350	-2.6%
Hàng tồn kho	99.8	134	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.88	2.56	51.7%
Tài sản dài hạn	**302**	**306**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	145	136	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.7	43.5	-24.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**125**	**126**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	481	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**432**	**475**	**-9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.7	145	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	284	282	0.7%
Nợ dài hạn	5.95	6.15	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**898**	**872**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**898**	**872**	**3.0%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	354	374	421	355	380
Giá vốn hàng bán	305	326	354	305	332
Lợi nhuận gộp	49.8	48.1	66.5	50.1	48.7
Doanh thu HĐTC	5.50	5.84	6.35	6.63	7.11
Chi phí TC	1.47	0.81	2.40	1.70	1.57
Chi phí lãi vay	0.77	1.15	1.40	1.60	1.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.3	23.7	24.2	25.6	25.7
Chi phí QLDN	11.4	12.0	8.02	10.8	12.1
LN thuần từ HĐKD	18.2	17.5	38.2	18.7	16.4
Lợi nhuận khác	0.00	0.18	-1.43	0.02	-0.76
LN trước thuế	18.2	17.6	36.7	18.7	15.6
Lợi nhuận sau thuế	13.1	14.0	27.8	14.8	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	14.0	27.8	14.8	11.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.3	-7.16	17.9	19.6	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.6	-47.7	-14.2	-13.3	-46.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.4	58.0	3.91	2.56	-48.9
Tiền đầu kỳ	39.2	43.0	45.9	53.8	62.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.57**	**3.12**	**7.58**	**8.89**	**-23.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	-0.19	0.19	0	0.10
Tiền cuối kỳ	43.0	45.9	53.6	62.7	39.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic